

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hiệu quả quản trị
và hành chính công năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 04/04/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xác định Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công các cấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 713/TTr-SNV ngày 04/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả xác định Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

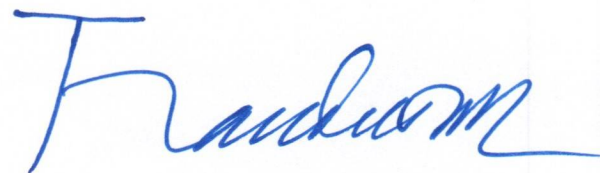
Điều 2. Căn cứ Chỉ số PAPI năm 2024 được phê duyệt, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao Chỉ số PAPI của cơ quan, đơn vị, địa phương trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Đài PTTH Hưng Yên; Báo Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin-HN tỉnh;
- CV: HCQT^{Dức};
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quốc Văn

Phụ lục I
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ PAPI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Đơn vị	Năm 2024				Trong đó:																Điểm ý kiến phản ánh	Điểm điều tra XHH	Thứ tự năm 2023				
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy tắc động)	Tổng điểm tối đa chịu tác động	Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Chỉ đạo điều hành về PAPI		Tham gia của người dân ở cấp cơ sở		Công khai, minh bạch		Trách nhiệm giải trình với người dân		Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công		Thủ tục hành chính công		Cung ứng dịch vụ công					Quản trị môi trường		Quản trị diện tử	
								Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định				Tốt đa	Thẩm định	Tốt đa	Thẩm định
1	Công an tỉnh	Xuất sắc	96.58	35.25	36.50	89.73	6.85	6.00	5.50	2.00	1.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	6.00	-	-	4.50	4.25	2.00	2.00	-	-	10.00	-	14
2	Văn phòng UBND tỉnh	Xuất sắc	94.69	39.77	42.00	89.79	4.90	6.00	5.00	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	6.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	4.77	10.00	-	13
3	Sở Nội vụ	Xuất sắc	92.18	73.28	79.50	91.82	0.36	6.00	6.00	4.50	4.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.56	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	5.31	10.00	25.91	1
4	Sở Thông tin và Truyền thông	Xuất sắc	91.3	71.67	78.50	86.52	4.77	6.00	5.00	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.45	2.00	2.00	2.00	2.00	7.50	7.17	10.00	26.05	4
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tốt	89.69	68.16	76.00	84.41	5.28	5.00	4.00	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.21	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	4.96	10.00	25.99	10
6	Sở Tài chính	Tốt	87.71	67.98	77.50	88.01	-0.30	6.00	6.00	2.00	2.00	2.50	2.50	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.34	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	4.93	10.00	23.21	2
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tốt	87.07	68.35	78.50	84.42	2.65	6.00	4.50	2.00	1.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.76	3.50	3.50	2.00	2.00	6.00	5.15	10.00	23.94	9
8	Sở Công Thương	Tốt	86.56	65.79	76.00	85.25	1.31	5.00	4.00	2.00	1.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	5.80	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	5.36	10.00	24.13	6
9	Ban Quản lý các KCN tỉnh	Tốt	85.99	65.35	76.00	84.50	1.49	5.00	4.00	2.00	1.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.47	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	5.21	10.00	23.17	8
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tốt	85.67	66.82	78.00	84.90	0.77	6.00	5.00	2.00	1.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	6.00	7.00	6.27	3.00	3.00	2.00	2.00	6.00	5.47	10.00	21.58	7
11	Sở Tư pháp	Tốt	85.66	66.81	78.00	83.36	2.30	6.00	5.50	2.00	2.00	3.00	3.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	5.92	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	4.71	10.00	22.68	11
12	Sở Giao thông vận tải	Tốt	85.61	67.64	79.00	85.68	-0.07	6.00	5.00	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.19	4.00	3.50	2.00	2.00	6.00	4.52	10.00	23.43	17
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Tốt	85.53	66.72	78.00	86.76	-1.22	6.00	5.00	2.00	1.50	3.00	3.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.06	2.00	2.00	2.00	2.00	6.00	4.43	10.00	23.73	3
14	Sở Y tế	Tốt	84.99	66.29	78.00	83.65	1.33	6.00	5.00	2.00	1.50	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	6.00	7.00	6.54	3.00	3.00	2.00	2.00	6.00	5.21	10.00	21.04	12
15	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Khá	87.14	30.50	35.00	80.71	6.43	6.00	4.50	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	-	-	3.00	3.00	2.00	2.00	-	-	10.00	-	19
16	Ban Quản lý khu DH Phố Hiến	Khá	85.21	33.23	39.00	87.69	-2.49	5.00	4.00	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	-	-	2.00	2.00	2.00	0.00	6.00	4.23	10.00	-	16

04

Stt	Đơn vị	Năm 2024				Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:																Điểm ý kiến phản ánh	Điểm điều tra XHH	Thứ tự năm 2023			
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)	Tổng điểm tối đa chịu tác động			Chỉ đạo điều hành về PAPI	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở		Công khai, minh bạch		Trách nhiệm giải trình với người dân		Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công		Thủ tục hành chính công		Cung ứng dịch vụ công		Quản trị môi trường		Quản trị điện tử						
									Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa				Thảm định	Tối đa	Thảm định
17	Sở Khoa học và Công nghệ	Khá	84.15	63.95	76.00	86.46	-2.31	5.00	4.50	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.93	2.00	2.00	2.00	0.00	6.00	4.57	10.00	22.95	5		
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	Khá	83.66	66.09	79.00	77.52	6.14	6.00	4.50	2.00	2.50	2.50	4.00	4.00	6.00	4.00	7.00	4.98	2.00	2.00	3.50	3.50	6.00	4.77	10.00	23.84	21		
19	Sở Xây dựng	Khá	83.09	63.15	76.00	83.86	-0.77	5.00	4.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	6.49	2.00	2.00	2.00	0.00	6.00	4.54	10.00	23.62	18		
20	Văn phòng ĐBQH - HĐND tỉnh	Khá	83	32.37	39.00	88.38	-5.38	5.00	3.50	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	-	-	2.00	2.00	2.00	0.00	6.00	4.37	10.00	-	15		
21	Thanh tra tỉnh	Khá	81.51	65.62	80.50	71.18	10.33	6.00	5.00	2.00	2.00	2.00	5.00	4.00	8.50	8.50	7.00	6.88	2.00	2.00	2.00	0.00	6.00	4.61	10.00	20.63	22		
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Khá	79.78	60.63	76.00	78.28	1.50	5.00	4.00	2.00	2.00	2.00	4.00	4.00	6.00	5.00	7.00	4.99	2.00	2.00	2.00	0.00	6.00	3.13	10.00	23.51	20		

OK

Phụ lục II
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ PAPI CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Đơn vị	Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm đạt được (chưa quy đổi)	Tổng điểm tối đa chịu tác động	Chỉ số năm 2023	Trong đó:																Điểm ý kiến phản ánh	Điểm XHH	Thứ tự năm 2023			
							Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Chỉ đạo điều hành về PAPI		Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công		Thủ tục hành chính công		Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường		Quản trị điện tử								
								Tối đa	Thảm định				Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định		Tối đa	Thảm định		Tối đa	Thảm định				Tối đa	Thảm định	
1	Huyện Văn Lâm	Xuất sắc	90.22	90.22	100	86.96	3.26	6.00	4.50	7.00	7.00	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	5.00	6.00	5.21	11.50	9.00	5.50	5.50	5.00	4.41	10.00	25.60	3
2	Thành phố Hưng Yên	Tốt	88.87	88.87	100	88.60	0.27	6.00	5.00	7.00	6.75	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	4.00	6.00	5.21	11.50	9.75	5.50	5.50	5.00	4.38	10.00	24.28	1
3	Huyện Yên Mỹ	Tốt	88.46	88.46	100	86.29	2.17	6.00	5.50	7.00	7.00	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	4.50	6.00	5.17	11.50	10.00	5.50	5.00	5.00	3.58	10.00	23.71	6
4	Huyện Kim Động	Tốt	87.71	87.71	100	83.86	3.85	6.00	5.50	7.00	7.00	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	4.50	6.00	5.26	11.50	8.50	5.50	5.50	5.00	4.24	10.00	23.21	7
5	Huyện Ân Thi	Tốt	85.88	85.88	100	79.95	5.93	6.00	4.50	7.00	7.00	8.00	7.00	6.00	6.00	5.00	5.00	6.00	5.19	11.50	8.25	5.50	5.00	5.00	3.63	10.00	24.31	9
6	Huyện Văn Giang	Tốt	85.84	85.84	100	82.65	3.19	6.00	4.50	7.00	7.00	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	5.00	6.00	4.83	11.50	9.25	5.50	5.00	5.00	3.50	10.00	22.76	8
7	Huyện Phù Cừ	Tốt	85.79	85.79	100	87.33	-1.54	6.00	4.50	7.00	6.50	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	5.00	6.00	4.55	11.50	9.25	5.50	5.00	5.00	3.71	10.00	23.28	2
8	Thị xã Mỹ Hào	Khá	82.46	82.46	100	83.66	-1.20	6.00	5.50	7.00	6.25	8.00	8.00	6.00	6.00	5.00	2.50	6.00	5.06	11.50	5.50	5.50	5.00	5.00	3.91	10.00	24.74	5
9	Huyện Tiên Lữ	Khá	82.40	82.40	100	84.46	-2.06	6.00	4.50	7.00	7.00	8.00	7.00	6.00	6.00	5.00	4.50	6.00	5.07	11.50	6.75	5.50	5.00	5.00	4.12	10.00	22.46	4
10	Huyện Khoái Châu	Khá	79.97	79.97	100	79.77	0.20	6.00	4.50	7.00	2.50	8.00	7.00	6.00	6.00	5.00	5.00	6.00	4.91	11.50	8.50	5.50	5.00	5.00	4.09	10.00	22.47	10

97